

**BỘ TÀI CHÍNH**

Số: 31/2010/TT-BTC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2010

**THÔNG TƯ**

**Về việc sửa đổi, bổ sung thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi một số mặt hàng  
tại Thông tư 216/2009/TT-BTC ngày 12/11/2009**

Căn cứ Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 14/6/2005;

Căn cứ Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/2007 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc ban hành Biểu thuế xuất khẩu theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất đối với từng nhóm hàng, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục nhóm hàng chịu thuế và khung thuế suất ưu đãi đối với từng nhóm hàng;

Căn cứ Nghị quyết số 710/2008/NQ-UBTVQH12 ngày 22/11/2008 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/2007;

Căn cứ Nghị quyết số 830/2009/UBTV12 ngày 17/10/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sửa đổi Nghị quyết số 295/2007/NQ-UBTVQH12 ngày 28/9/2007 và Nghị quyết số 710/2008/NQ-UBTVQH12 ngày 22/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 149/2005/NĐ-CP ngày 08/12/2005 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27/11/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng như sau:

**Điều 1. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi**

Sửa đổi, bổ sung mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đối với một số mặt hàng qui định tại Thông tư số 216/2009/TT-BTC ngày 12/11/2009 của Bộ Tài chính về việc qui định mức thuế suất của Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi theo danh mục mặt hàng chịu thuế thành mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi mới qui định tại Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 45 ngày kể từ ngày ký. *T. T. T.*

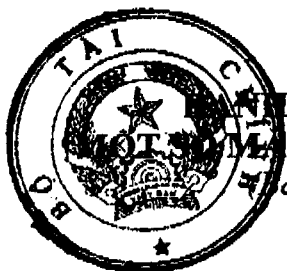
**Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó TTCP;
- Văn phòng TW và các ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Toà án nhân dân TC;
- Viện Kiểm sát nhân dân TC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Văn phòng BCĐTW về phòng chống tham nhũng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;
- Cục Hải quan các tỉnh, thành phố;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (PXNK).

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



*Tua*  
**Đỗ Hoàng Anh Tuấn**



**MỤC MỨC THUẾ SUẤT THUẾ NHẬP KHẨU  
MẶT HÀNG TRONG BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI**  
(Ban hành kèm theo Thông tư số 31/2010/TT-BTC  
Ngày 09/3/2010 của Bộ Tài chính)

Mã số				Mô tả hàng hoá	Thuế suất
48.14				<b>Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy.</b>	
4814	10	00	00	- Giấy "giả vân gỗ"	24
4814	20	00	00	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bằng giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt có một lớp plastic có hạt nổi, dập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác	24
4814	90	00		- Loại khác:	24
4814	90	00	10	- - Giấy dán tường và các tấm phủ tường tương tự, bằng giấy trên bề mặt có phủ lớp vật liệu kết dính, đã hoặc chưa kết lại với nhau kiểu các tạo song song hoặc dệt thoi	24
4814	90	00	20	- - Giấy dán tường và các tấm phủ tường tương tự, có hạt nổi, dập nổi, nhuộm màu bề mặt, in hình hoặc trang trí bề mặt bằng cách khác, đã được tráng hoặc phủ bằng một lớp plastic trong để bảo vệ	24
4814	90	00	90	- - Loại khác	24
72.13				<b>Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, dạng cuộn cuộn không đều, được cán nóng.</b>	
7213	10	00	00	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	15
7213	20	00	00	- Loại khác, bằng thép để cắt gọt	0
				- Loại khác:	
7213	91	00		- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:	
7213	91	00	10	- - - Loại để làm que hàn	5
7213	91	00	20	- - - Thép cốt bê tông	15
7213	91	00	90	- - - Loại khác	0
7213	99	00		- - Loại khác:	
7213	99	00	10	- - - Loại để làm que hàn	5
7213	99	00	20	- - - Thép cốt bê tông	15
7213	99	00	90	- - - Loại khác	0
72.14				<b>Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, mới chỉ qua rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, kể cả công đoạn xoắn sau khi cán.</b>	
7214	10			- Đã qua rèn:	
				- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7214	10	11		- - - Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214	10	11	10	- - - - Thép cốt bê tông	15

7214	10	11	90	---- Loại khác	0
7214	10	19		--- Loại khác:	
7214	10	19	10	---- Thép cốt bê tông	15
7214	10	19	90	---- Loại khác	0
				-- Loại khác:	
7214	10	21		--- Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214	10	21	10	---- <b>Thép cốt bê tông</b>	15
7214	10	21	90	---- Loại khác	0
7214	10	29		--- Loại khác:	
7214	10	29	10	---- <b>Thép cốt bê tông</b>	15
7214	10	29	90	---- Loại khác	0
7214	20			- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:	
				-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7214	20	11		--- Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214	20	11	10	---- Thép cốt bê tông	15
7214	20	11	90	---- Loại khác	0
7214	20	19		--- Loại khác:	
7214	20	19	10	---- Thép cốt bê tông	15
7214	20	19	90	---- Loại khác	0
				-- Loại khác:	
7214	20	21		--- Có mặt cắt ngang hình tròn:	
7214	20	21	10	---- Thép cốt bê tông	15
7214	20	21	90	---- Loại khác	0
7214	20	29		--- Loại khác:	
7214	20	29	10	---- Thép cốt bê tông	15
7214	20	29	90	---- Loại khác	0
7214	30	00	00	- Loại khác, bằng thép để cắt gọt	0
				- Loại khác:	
7214	91			-- Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):	
7214	91	10		--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng:	
7214	91	10	10	---- Thép cốt bê tông	15
7214	91	10	90	---- Loại khác	0
7214	91	20		--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng:	
7214	91	20	10	---- Thép cốt bê tông	15
7214	91	20	90	---- Loại khác	0
7214	99			-- Loại khác:	
7214	99	10		--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng, loại trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn:	
7214	99	10	10	---- Thép cốt bê tông	15
7214	99	10	90	---- Loại khác	0
7214	99	90		--- Loại khác:	
7214	99	90	10	---- Thép cốt bê tông	15
7214	99	90	90	---- Loại khác	0
72.27				Các dạng thanh và que thép hợp kim khác, được cán	

				<b>nóng, dạng cuộn không đều.</b>	
7227	10	00	00	- Bảng thép gió	0
7227	20	00	00	- Bảng thép mangan - silic	0
7227	90	00		- Loại khác	
7227	90	00	10	- - Thép cốt bê tông	10
7227	90	00	90	- - Loại khác	0
<b>85.03</b>				<b>Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02.</b>	
				- Các bộ phận dùng để sản xuất động cơ điện thuộc nhóm 85.01; các bộ phận của máy phát điện thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02 có công suất từ 10.000 kW trở lên:	
8503	00	11	00	- - Stato dùng cho quạt trần	5
8503	00	12	00	- - Bộ phận của động cơ dưới 1,5 kW hoặc trên 75 kW	5
8503	00	13	00	- - Bộ phận của động cơ trên 1,5 kW nhưng không quá 75 kW	5
8503	00	19	00	- - Loại khác	5
8503	00	90	00	- Loại khác	5
<b>87.03</b>				<b>Xe ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý riêng và ô tô đua.</b>	
8703	10			- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe ô tô chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:	
8703	10	10	00	- - Xe ô tô chơi gôn, kể cả xe phục vụ sân gôn (golf buggies)	83
8703	10	90	00	- - Loại khác	83
				- Xe khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:	
8703	21			- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:	
8703	21	10	00	- - - Xe ô tô đua nhỏ	83
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):	
8703	21	21	00	- - - - Dạng CKD	**
8703	21	29	00	- - - - Loại khác	83
8703	21	30	00	- - - Xe khác, dạng CKD	**
8703	21	90		- - - Loại khác:	
8703	21	90	10	- - - - Xe tang lễ	10
8703	21	90	20	- - - - Xe chở tù	10
8703	21	90	90	- - - - Loại khác	83
8703	22			- - Loại dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:	
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van):	
8703	22	11	00	- - - - Dạng CKD	**
8703	22	19	00	- - - - Loại khác	83
8703	22	20	00	- - - Xe khác, dạng CKD	**

8703	22	90		--- Loại khác:	
8703	22	90	10	---- Xe cứu thương	10
8703	22	90	20	---- Xe tang lễ	10
8703	22	90	30	---- Xe chở tù	10
8703	22	90	90	---- Loại khác	83
8703	23			-- Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:	
8703	23	10	00	--- Xe cứu thương	10
8703	23	20	00	--- Xe tang lễ	10
8703	23	30	00	--- Xe chở tù	10
				--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:	
8703	23	41	00	---- Dung tích xi lanh dưới 1.800 cc	**
8703	23	42	00	---- Dung tích xi lanh từ 1.800 cc trở lên nhưng dưới 2.000 cc	**
8703	23	43	00	---- Dung tích xi lanh từ 2.000 cc trở lên nhưng dưới 2.500 cc	**
8703	23	44	00	---- Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên	**
				--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:	
8703	23	51	00	---- Dung tích xi lanh dưới 1.800 cc	83
8703	23	52	00	---- Dung tích xi lanh từ 1.800 cc trở lên nhưng dưới 2.000 cc	83
8703	23	53	00	---- Dung tích xi lanh từ 2.000 cc trở lên nhưng dưới 2.500 cc	83
8703	23	54	00	---- Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên	80
				--- Xe ô tô khác, dạng CKD:	
8703	23	61	00	---- Dung tích xi lanh dưới 1.800 cc	**
8703	23	62	00	---- Dung tích xi lanh từ 1.800 cc trở lên nhưng dưới 2.000 cc	**
8703	23	63	00	---- Dung tích xi lanh từ 2.000 cc trở lên nhưng dưới 2.500 cc	**
8703	23	64	00	---- Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên	**
				--- Loại khác:	
8703	23	91	00	---- Dung tích xi lanh dưới 1.800 cc	83
8703	23	92	00	---- Dung tích xi lanh từ 1.800 cc trở lên nhưng dưới 2.000 cc	83
8703	23	93	00	---- Dung tích xi lanh từ 2.000 cc trở lên nhưng dưới 2.500 cc	83
<b>8703</b>	<b>23</b>	<b>94</b>	<b>00</b>	<b>---- Dung tích xi lanh từ 2.500 cc trở lên</b>	<b>80</b>
8703	24			-- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:	
8703	24	10	00	--- Xe cứu thương	10
8703	24	20	00	--- Xe tang lễ	10
8703	24	30	00	--- Xe chở tù	10
8703	24	40	00	--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý	**

				riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD	
8703	24	50		- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:	
8703	24	50	10	- - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu)	77
8703	24	50	90	- - - Loại khác	80
8703	24	60	00	- - - Xe khác, dạng CKD	**
8703	24	90		- - - Loại khác:	
8703	24	90	10	- - - Xe 4 bánh chủ động (xe 2 cầu)	77
8703	24	90	90	- - - Loại khác	80
				- Xe ô tô khác, loại có động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel):	
8703	31			- - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:	
8703	31	10	00	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD	**
8703	31	20	00	- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác	83
8703	31	30	00	- - - Xe loại khác, dạng CKD	**
8703	31	90		- - - Loại khác:	
8703	31	90	10	- - - Xe cứu thương	10
8703	31	90	20	- - - Xe tang lễ	10
8703	31	90	30	- - - Xe chở tù	10
8703	31	90	90	- - - Loại khác	83
8703	32			- - Loại dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:	
8703	32	10	00	- - - Xe cứu thương	10
8703	32	20	00	- - - Xe tang lễ	10
8703	32	30	00	- - - Xe chở tù	10
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:	
8703	32	41	00	- - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	**
8703	32	49	00	- - - Loại khác	**
				- - - Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:	
8703	32	51	00	- - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	83
8703	32	59	00	- - - Loại khác	83
				- - - Xe khác, dạng CKD:	
8703	32	61	00	- - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	**
8703	32	69	00	- - - Loại khác	**
				- - - Loại khác:	
8703	32	91	00	- - - Loại dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	83
8703	32	99	00	- - - Loại khác	83

8703	33			-- Loại dung tích xi lanh trên 2.500 cc:	
8703	33	10	00	--- Xe cứu thương	10
8703	33	20	00	--- Xe tang lễ	10
8703	33	30	00	--- Xe chở tù	10
				--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:	
8703	33	41	00	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	**
8703	33	42	00	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	**
				--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:	
8703	33	51	00	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	83
8703	33	52	00	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	83
8703	33	60	00	--- Xe khác, dạng CKD	**
8703	33	90	00	--- Loại khác	83
8703	90			- Loại khác:	
8703	90	10	00	- Xe cứu thương	10
8703	90	20	00	- Xe tang lễ	10
8703	90	30	00	- Xe chở tù	10
				--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), dạng CKD:	
8703	90	41	00	--- Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	**
8703	90	42	00	--- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	**
8703	90	43	00	--- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	**
8703	90	44	00	--- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	**
				--- Xe ô tô (kể cả xe chở người có khoang chở hành lý riêng, SUVs và xe thể thao, nhưng không kể xe van), loại khác:	
8703	90	51	00	--- Dung tích xi lanh không quá 1.800 cc	83
8703	90	52	00	--- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	83
8703	90	53	00	--- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	83
8703	90	54	00	--- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	83
8703	90	60	00	--- Xe khác, dạng CKD	**
8703	90	90	00	--- Loại khác	83